

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 186,900,186,547 | 195,388,429,073 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 44,493,459 | 306,748,715 |
| 1. Tiền | 111 | | 44,493,459 | 306,748,715 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 152,114,957,213 | 161,012,889,625 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 66,633,034,625 | 69,269,334,284 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 47,646,744,430 | 53,465,724,312 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2,211,000,000 | 2,211,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 41,519,948,862 | 41,962,601,733 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -5,905,770,704 | -5,905,770,704 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 33,335,131,378 | 28,169,830,925 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 33,335,131,378 | 28,169,830,925 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,405,604,497 | 5,898,959,808 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 428,987,842 | 30,350,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 5,868,609,808 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 976,616,655 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 246,697,527,682 | 230,970,293,161 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 32,130,137,126 | 32,130,137,126 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 723,287,361 | 723,287,361 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 31,406,849,765 | 31,406,849,765 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 122,344,710,304 | 124,885,187,570 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 115,007,167,300 | 117,348,520,880 |
| - Nguyên giá | 222 | | 137,973,023,893 | 138,378,143,485 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -22,965,856,593 | -21,029,622,605 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7,337,543,004 | 7,536,666,690 |
| - Nguyên giá | 228 | 9,975,000,000 | 9,975,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | -2,637,456,996 | -2,438,333,310 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 67,597,495,238 | 49,235,486,880 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 67,597,495,238 | 49,235,486,880 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 24,625,185,014 | 24,719,481,585 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 24,625,185,014 | 24,719,481,585 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 433,597,714,229 | 426,358,722,234 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 299,894,369,652 | 297,929,884,697 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 196,174,997,051 | 194,210,512,096 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 8,237,673,113 | 7,763,311,090 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5,892,556,748 | 6,061,493,228 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 29,179,987,089 | 34,015,735,090 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 640,104,755 | 579,933,128 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 59,487,213,117 | 55,510,050,197 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 7,515,682,675 | 7,347,984,995 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 85,220,227,554 | 82,930,452,368 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 1,552,000 | 1,552,000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 103,719,372,601 | 103,719,372,601 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | 103,719,372,601 | 103,719,372,601 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 133,703,344,577 | 128,428,837,537 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 133,703,344,577 | 128,428,837,537 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,167,767,978 | 3,167,767,978 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 891,344,168 | 891,344,168 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421 | | -30,355,767,569 | -35,630,274,609 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15,517,062,646 | 15,517,062,646 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | -45,872,830,215 | -51,147,337,255 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 433,597,714,229 | 426,358,722,234 |

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Nghĩa



Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu
Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm nay | Quý II năm trước | Lũy kế hết quý II năm 2017 | Lũy kế hết quý II năm 2016 |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 19,080,876,779 | | 21,779,058,597 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 19,080,876,779 | | 21,779,058,597 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 10,177,594,482 | | 12,566,101,027 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8,903,282,297 | | 9,212,957,570 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 335,888 | 49,955,188 | 916,386 | 50,117,390 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3,977,162,920 | 1,375,482,929 | 7,733,850,201 | 2,726,083,623 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | 1,375,448,382 | 3,756,687,281 | 2,726,049,076 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 333,797,761 | | 768,286,587 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 799,415,555 | 1,780,809,931 | 1,276,938,841 | 3,117,070,878 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 3,793,241,949 | (3,106,337,672) | (565,201,673) | (5,793,037,111) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4,793,409,091 | 200,274,253 | 10,202,705,455 | 200,274,253 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3,312,144,000 | 2,233,435,508 | 8,215,497,708 | 4,248,511,213 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1,481,265,091 | (2,033,161,255) | 1,987,207,747 | (4,048,236,960) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5,274,507,040 | (5,139,498,927) | 1,422,006,074 | (9,841,274,071) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5,274,507,040 | (5,139,498,927) | 1,422,006,074 | (9,841,274,071) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | (321) | | (615) |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Nghĩa



Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam
 Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
 Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu
 Giấy. Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm nay | Quý II năm trước | Luỹ kế hết quý II năm 2017 | Luỹ kế hết quý II năm 2016 |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 10,054,315,528 | 5,870,000,000 | 17,777,828,191 | 5,870,000,000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (14,117,869,044) | (96,181,406) | (22,313,094,538) | (146,958,956) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (577,924,000) | (1,057,084,000) | (2,041,218,293) | (4,463,971,482) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | 0 | (3,344,245,924) | (2,760,750,678) | (3,399,762,590) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (744,053,306) | (20,000,000) | (744,053,306) | (20,000,000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 8,606,031,615 | 15,141,273,650 | 27,432,301,993 | 25,190,308,651 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3,985,256,049) | (10,559,126,237) | (20,029,889,909) | (25,767,403,756) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (764,755,256) | 5,934,636,083 | (2,678,876,540) | (2,737,788,133) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (378,164,663) | - | (716,343,743) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 502,500,000 | 200,000,000 | 502,500,000 | 200,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 617,114 | - | 719,316 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 502,500,000 | (177,547,549) | 502,500,000 | (515,564,427) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | - | |

| | | | | | | | | |
|--|-----------|----------------------|------------------------|--|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3,496,799,160 | 3,600,290,420 | | | 3,496,799,160 | 3,496,799,160 | 15,097,022,453 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2,014,159,500) | (11,714,044,301) | | | (2,014,159,500) | (2,014,159,500) | (11,714,044,301) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | | | | - | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | | | - | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1,482,639,660 | (8,113,753,881) | | | 1,482,639,660 | 1,482,639,660 | 3,382,978,152 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 1,220,384,404 | (2,356,665,347) | | | (693,736,880) | (693,736,880) | 129,625,592 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 306,748,715 | 2,507,195,078 | | | 2,527,618,714 | 2,527,618,714 | 20,904,139 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1,527,133,119 | 150,529,731 | | | 1,833,881,834 | 1,833,881,834 | 150,529,731 |

Ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Nghĩa

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II/ 2017

của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác và mua bán khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn; khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh, mica,...; khai thác đá vôi trắng (CaCO₃); sản xuất kim loại màu, kim loại quý, sản xuất sắt, thép, gang; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, nhà các loại; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, kim loại và quặng kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu tương ứng kỳ trước so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3a. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc và thiết bị (*) | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giấy phép khai thác mỏ

Bao gồm toàn bộ các chi phí đã phát sinh để có được giấy phép khai thác mỏ. Giấy phép khai thác được khấu hao trong vòng 30 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
 - Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
 - Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
-

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
 - Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.
-

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 1.503.150 | 80.021.527 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42.990.309 | 226.727.188 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | |
| Cộng | <u>44.493.459</u> | <u>306.748.715</u> |

2. Phải thu của khách hàng**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 42.676.871.508 | 50.398.950.673 |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam | 29.299.000.620 | 50.310.848.331 |
| Công ty TNHH XD Dân dụng và Công nghiệp Delta | 13.289.768.546 | |
| Cty cổ phần TM Xây dựng Hoàng Long | 88.102.342 | 88.102.342 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 23.956.163.117 | 18.870.384.611 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Hưng Thịnh | 9.315.527.734 | 9.315.527.734 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Đại Gia Phát | 1.823.478.468 | |
| Các khách hàng khác | 12.817.156.915 | 9.734.855.877 |
| Cộng | 66.633.034.625 | 69.269.334.284 |

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkring | 723.287.361 | 723.287.361 |
| Cộng | <u>723.287.361</u> | <u>723.287.361</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | 44.094.894.922 | 44.094.894.922 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam | 42.069.227.202 | 42.069.227.202 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn | 2.025.667.720 | 2.025.667.720 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 5.161.640.290 | 9.380.940.215 |
| Hội đồng BTGPMB DA chăn nuôi BSTTQMCN Nghĩa Đàn | 400.000.000 | 400.000.000 |
| CTY CP Đầu tư xây dựng Hà Thái | 233.760.477 | 4 383 760 477 |
| Công ty Thịnh Gia | | 1.074.971.040 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.918.089.031 | 3.522.208.698 |
| Cộng | 47.646.744.430 | 53.475.835.137 |

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 35.380.200.695 | 32.562.912.149 | | |
| Các khoản chi hộ: | | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam - các khoản chi hộ | 8.123.395.577 | 7.089.121.486 | | |
| Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào - các khoản chi hộ | 970 281 250 | 968.281.250 | | |
| Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt - Tiền cho mượn | | 45.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn | 3 262 249 836 | 3.262.249.836 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng: | | | | |
| Nguyễn Hữu Trung | 3 562 582.121 | | 3.562.390.121 | |
| Nguyễn Văn Hùng | 9 786 017 164 | | 9.786.017.164 | |
| Trần Thanh Hiệp | 5 578.832.618 | | 5.977.359.615 | |
| Trần Thanh Hữu | 1 840 842 129 | | 1.840.842.129 | |
| Nguyễn Hồng Tân | 1.375.104.675 | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 6.582.401.038(2.269.894.715) | | 9.781.494.736 (2.269.894.715) | |
| Ký cược, ký quỹ | 136 259 147 | | 136.259.147 | |
| Các khoản chi hộ, | 1.512.365.700(235.300.000) | | 1.515.365.700 (235.300.000) | |
| Tạm ứng | 3.854.409.917(2.034.594.715) | | 3.934.841.744 | |
| Quĩ khen thưởng | | | | |
| Thuế GTGT chưa xuất hóa đơn | | | 1.034.274.091 | |
| Khác | 1.399.540.851 | | 3.160.754.054 (2.034.594.717) | |
| Cộng | 41.519.948.862 (2.269.894.717) | | 42.312.756.337(2.269.894.717) | |

4b. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| Cho các bên liên quan vay | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần TMXD và đầu tư Hoàng Long | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 |
| Tổng cộng: | 2.211.000.000 | 2.211.000.000 |

4c. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 29.998.674.680 | | 29.998.674.680 | |
| Ông Nguyễn Hữu Trung | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 | |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 | |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 | |
| Ông Trần Thanh Hiệp | 8.809.000.000 | | 8.809.000.000 | |
| Ông Trần Thanh Hữu | 1.200.000.000 | | 1.200.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn - Phải thu về góp vốn đầu tư | 16.389.674.680 | | 16.389.674.680 | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 1.408.175.085 | | 1.408.175.085 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>nhân khác</i> | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.408.175.085 | | 1.408.175.085 | |
| Cộng | 31.406.849.765 | | 31.406.849.765 | |

5. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i> | | 88.102.342 | | 88.102.342 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long | | 88.102.342 | | 88.102.342 | |
| <i>Phải thu tiền bán hàng</i> ⁽ⁱ⁾ | <i>Từ trên 3 năm</i> | 88.102.342 | | 88.102.342 | |
| | | | | | <i>Từ trên 3 năm</i> |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i> | | 2.476.482.187 | 266.298.427 | 2.476.482.187 | 266.298.427 |
| Công ty Cổ phần Trường Sơn | | 235.300.000 | | 235.300.000 | |
| <i>Phải thu tiền chi hộ</i> ⁽ⁱⁱ⁾ | <i>Trên 3 năm</i> | 235.300.000 | | 235.300.000 | |
| Ông Nguyễn Huy Liêm | | 1.383.313.839 | | 1.383.313.839 | |
| <i>Phải thu tiền cho vay</i> ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | <i>Trên 3 năm</i> | 1.383.313.839 | | 1.383.313.839 | |
| Công ty Cp thủy điện Đăckring | | 3.333.435.390 | | 3.333.435.390 | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | 1.131.917.560 | 266.298.427 | 1.131.917.560 | 266.298.427 |
| <i>Phải thu tiền chi hộ</i> ^(iv) | <i>Từ 1 năm đến 2 năm</i> | 26.020.000 | 18.214.000 | 26.020.000 | 18.214.000 |
| <i>Phải thu tiền chi hộ</i> ^(v) | <i>Từ 2 năm đến 3 năm</i> | 279.753.264 | 147.637.779 | 279.753.264 | 147.637.779 |
| <i>Phải thu tiền chi hộ</i> ^(vi) | <i>Trên 3 năm</i> | 320.327.704 | 100.446.648 | 320.327.704 | 100.446.648 |
| <i>Phải thu tiền chi hộ</i> ^(vi) | <i>Trên 3 năm</i> | 505.816.592 | | 505.816.592 | |
| | | | | | <i>trên 3 năm</i> |
| Cộng | | 6.172.069.131 | 266.298.427 | 6.172.069.131 | 266.298.427 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| Số đầu năm | Trích lập trong năm | <u>Số cuối kỳ</u> |
| 5.905.770.704 | | 5.905.770.704 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.085.731.625 | | 2.707.863.331 | |
| Công cụ, dụng cụ | 114.330.301 | | 137.427.997 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14.972.604.618 | | 15.392.780.137 | |
| Thành phẩm | 11.864.134.755 | | 9.865.894.442 | |
| Hàng hóa | 65.865.018 | | 65.865.018 | |
| Hàng gửi đi bán | 3.232.465.061 | | | |
| Cộng | <u>33.335.131.378</u> | | <u>28.169.830.925</u> | |

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 29.104.766 | 44.149.049 |
| Phí bảo lãnh | 17.951.076 | 17.951.076 |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Quý hợp | 381.932.000 | |
| Cộng | <u>428.987.842</u> | <u>62.100.125</u> |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí Công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 453.669.554 | 610.052.262 |
| Phí bảo hiểm | | 3.966.671 |
| | 24.171.515.460 | 24.194.072.333 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | | |
| Cộng | <u>24.625.185.014</u> | <u>24.808.091.266</u> |

8. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 25.076.882.742 | 98.522.814.966 | 10.372.246.828 | 4.406.198.949 | 138.378.143.485 |
| Mua trong kỳ | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | 405.119.592 | | | 405.119.592 |
| Số cuối kỳ | 25.076.882.742 | 98.117.695.374 | 10.372.246.828 | 4.406.198.949 | 137.973.023.893 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | 1.573.000.000 | | | 1.573.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 796.936.864. | 13.559.702.174 | 4.185.130.099 | 71.716.200 | 18.613.485.337 |
| Tăng do khấu hao trong kỳ | 593.746.512 | 2.571.354.522 | 1.066.037.250 | 121.232.972 | 4.621.287.440 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số cuối kỳ | 1.390.683.376 | 16.131.056.696 | 5.251.167.349 | 192.949.172 | 22.965.856.593 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 24.279.945.878 | 85.330.385.519 | 5.819.844.002 | 4.334.482.749 | 119.764.658.148 |
| Số cuối kỳ | 23.686.199.366 | 81.986.638.678 | 5.121.079.479 | 4.213.249.777 | 115.007.167.300 |

9. Tài sản cố định vô hình

Là Giấy phép khai thác mỏ đá Quỳnh Hợp – Nghệ An

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 9.975.000.000 | 2.355.208.311 | 7.619.791.689 |
| Khấu hao phân bổ vào chi phí xây | | 282.248.685 | |
| Số cuối năm | 9.975.000.000 | 2.637.456.996 | 7.337.543.004 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số đầu năm</u> | Chi phí phát sinh | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | | trong kỳ, kết chuyển TSCD | |
| Dự án mỏ Quỳ Hợp | 13.639.104.645 | 63.064.173 | 13.680.042.816 |
| Xây dựng nhà máy chế biến bột đá | 11.589.263.554 | | 11.589.263.554 |
| Mỏ sắt Trần Hưng - tỉnh Yên Bái | | | |
| Dự án bất động sản Mễ Trì | 6.865.234.524 | | 6.865.234.524 |
| | | | |
| Dự án Nhà máy Đá nhân tạo (<i>Kết chuyển vào tài sản trong kỳ</i>) | 6.598.155.326 | 118.233.081 | 6.700.311.587 |
| Dự án Vũng Áng | 7.459.627.420 | 79.687.500 | 7.539.314.920 |
| Dự án Nhà máy Đá siêu mịn | 6.130.000.000 | (5.517.000.000) | 613.000.000 |
| Mua sắm tài sản chưa tập hợp hết CP | | 2.536.664.227 | 2.536.664.227 |
| Bãi chứa nguyên liệu tại NM NĐ | | 18.016.745.245 | 18.016.745.245 |
| Cộng | 52.281.385.469 | (2.892.322.408) | 67.597.495.238 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần siêu thị thuốc Việt | 3.755.600 | 5.700.000 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | 9.538.940.112 |
| Công ty CP PT hạ tầng công nghiệp Đông Nam | 1.406.756.410 | 1.496.756.410 |
| Guangzhou Honesty Trading Co...LTD | 2.018.685.000 | 2.018.685.000 |
| Cty CP kết cấu thép Chung Dương | 721.304.958 | 1.571.304.958 |
| Công ty TNHH Thịnh Gia | 568.591.423 | |
| Các nhà cung cấp khác | 4.925.336.132 | 4.502.193.744 |
| Cộng | 8.237.673.113 | 9.544.640.712 |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Cty CP Xuất nhập khẩu Cao Thăng | 5.750.000.000 | 5.750.000.000 |
| Các khách hàng khác | 142.556.748 | 256.537.630 |
| Cộng | 5.892.556.748 | 6.006.537.630 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số đầu năm | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp (Số được khấu trừ) | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 5.181.058.332 | 2.946.419.684 | (9.104.094.671) | (976.616.655) |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.891.367.629 | | 744.053.306 | 14.147.314.323 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 981.749.199 | | | 981.749.199 |
| Thuế tài nguyên | 7.654.002.971 | | | 7.654.002.971 |
| Các loại thuế khác | - | 15.628.993 | (15.628.993) | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 7.607.056 | | | 7.607.056 |
| Thuế nhà đất | | 86.426.667 | (86.426.667) | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.389.313.540 | | | 6.389.313.540 |
| Cộng | 35.105.098.727 | 3.048.475.344 | 9.950.203.637 | 29.179.987.089 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.409.197.742 | -4.701.775.144 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 281.839.548 | 0 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn**14a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 25.245.675.568 | 25.245.675.568 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn – tiền mua quặng | 11.347.966.755 | 11.347.966.755 |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam – tiền thuê thiết bị | 13.897.708.813 | 13.897.708.813 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | 39.268.438.026 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 17.557.990.232 | 12.584.890.709 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng thương mại Hà Thái – chi phí vận chuyển và chế biến quặng | 14.344.359.478 | 14.344.359.478 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.339.187.839 | 2.339.187.839 |
| Cộng | 59.487.213.117 | 54.514.113.594 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 3.731.003.177 | 4.547.082.858 |
| Công ty Cổ phần CK và KTKS VN | 3.392.121.181 | 4.547.082.858 |
| Công ty CP XNK Cao Thăng | 338.881.996 | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | | 3.450.482.047 |
| Kinh phí công đoàn | 121.656.904 | 114.579.904 |
| Bảo hiểm xã hội, YT, TN | 2.389.389.801 | 2.486.945.410 |
| Thĩ lao HDQT, BKS | 628.079.719 | 628.079.719 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 645.553.074 | 220.877.014 |
| Cộng | 7.515.682.675 | 7.997.564.905 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính**16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 9.295.760.525 | 9.295.760.525 | 8.192.561.289 | 8.192.561.289 |
| Vay Ông Trần Thanh Hữu ⁽ⁱ⁾ | 546.586.600 | 546.586.600 | 454.277.500 | 454.277.500 |
| Vay Ông Trần Thanh Hiệp ⁽ⁱ⁾ | 939.085.044 | 939.085.044 | 1.022.685.044 | 1.022.685.044 |
| Vay Ông Nguyễn Hữu Trung ⁽ⁱ⁾ | 434.000.000 | 434.000.000 | 434.000.000 | 434.000.000 |
| Cty CP Siêu thị Thuốc Việt | 3.564.036.239 | 3.564.036.239 | 3.620.536.239 | 3.620.536.239 |
| Cty CPXK và KTKS Việt Nam ¹ | 3.812.052.642 | 3.812.052.642 | 2.661.062.506 | 2.661.062.506 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 75.924.467.029 | 75.924.467.029 | 69.952.441.782 | 69.952.441.782 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | |
| Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT- chi nhánh Hoàng Quốc Việt ⁽ⁱⁱ⁾ | 16.438.328.657 | 16.438.328.657 | 16.938.328.657 | 16.938.328.657 |
| Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT- chi nhánh DHN ⁽ⁱⁱ⁾ | 26.764.000.000 | 27.764.000.000 | 26.960.266.379 | 26.960.266.379 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | | | | |
| Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràn An | 3.372.550.746 | 3.372.550.746 | 3.372.550.746 | 3.372.550.746 |
| Vay Công ty TNHH Đầu Tư Đại Gia Phát | 12.188.226.626 | 12.188.226.626 | 535.000.000 | 535.000.000 |
| Vay Công ty Cổ phần Hà Thái | 0 | 0 | 4.150.000.000 | 4.150.000.000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân khác | 1.983.361.000 | 1.983.361.000 | 2.818.296.000 | 2.818.296.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 15.178.000.000 | 15.178.000.000 | 15.178.000.000 | 15.178.000.000 |
| Cộng | 85.220.227.554 | 85.220.227.554 | 78.145.003.071 | 78.145.003.071 |

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

16b. Vay dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị vay | Số khả năng trả nợ | Giá trị vay | Số khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn N | 103.719.372.601 | 103.719.372.601 | 103.719.372.601 | 103.719.372.601 |
| NH Agribank HQV | 23.719.372.601 | 23.719.372.601 | 23.719.372.601 | 23.719.372.601 |
| NH Agribank DHN: | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Quỹ khen thưởng | | |
| Quỹ phúc lợi | 1.552.000 | 1.552.000 |
| Cộng | <u>1.552.000</u> | <u>1.552.000</u> |

Quỹ khen thưởng chỉ vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---|-------------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 160.000.000.000 | 3.167.767.978 | 891.344.168 | (31.764.965.312) | 132.294.146.834 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | 1.409.197.742 | 1.409.197.742 |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | <u>160.000.000.000</u> | <u>3.167.767.978</u> | <u>891.344.168</u> | <u>(30.355.767.569)</u> | <u>133.703.344.551</u> |

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

18c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 16.000.000 | 16.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 396,31 | 344,96 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 4**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | 0 |
| Cộng | 21.779.058.597 | 0 |
| 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
| Giá vốn của hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 12.578.909.359 | |
| Cộng | 12.578.909.359 | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
| Chênh lệch tỷ giá | | 49.338.074 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 916.386 | 779.316 |
| Cộng | 916.386 | 50.117.390 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
| Chi phí lãi vay | 7.733.850.201 | 2.726.049.076 |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 7.733.850.201 | 2.726.049.076 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 690.298.879 | |
| Chi phí nhân viên | 278.860.364 | |
| CP khác | 133.240.577 | |
| Cộng | 1.102.399.820 | |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 515.483.909 | 1.946.553.980 |
| Chi phí vật liệu quản lý | | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 160.967.348 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 296.650.154 | 279.756.282 |
| Thuế, phí và lệ phí | 143.615.548 | 148.361.332 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.507.134 | 414.299.689 |
| Chi phí dự phòng | | 182.249.853 |
| Các chi phí khác | 177.766.135 | 133.875.997 |
| Cộng | <u>1.306.990.228</u> | <u>3.117.070.878</u> |

7. Lãi trên cổ phiếu**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.409.197.742 | (9.847.274.071) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>88</u> | <u>(615)</u> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | <u>6 tháng năm nay</u> | <u>6 tháng năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm | 0 | 0 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | <u>16.000.000</u> | <u>16.000.000</u> |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc



TRẦN THANH HIỆP
Lê Thị Hà
Bùi Thanh Nghĩa

Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM
 Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
 Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu
 Giấy, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Bậc tài khoản: 5; 6 tháng đầu năm 2017

| Số tài khoản | Tên tài khoản | Dư Nợ đầu kỳ | Dư Có đầu kỳ | Phát sinh Nợ | Phát sinh Có | Dư Nợ cuối kỳ | Dư Có cuối kỳ |
|--------------|--|---------------|--------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 111 | Tiền mặt | 27,973,806 | | 19,848,186,347 | 19,874,657,003 | 1,503,150 | |
| 1111 | Tiền Việt Nam | 27,973,806 | | 19,848,186,347 | 19,874,657,003 | 1,503,150 | |
| 111101 | Tiền mặt Việt Nam: VP Công ty | 11,165,756 | | 18,219,407,190 | 18,230,572,946 | | |
| 111108 | Tiền mặt Việt Nam: tại Nghĩa Đan | 16,808,050 | | 1,628,779,157 | 1,644,084,057 | 1,503,150 | |
| 112 | Tiền gửi Ngân hàng | 2,192,896,193 | | 45,653,907,382 | 47,803,813,266 | 42,990,309 | |
| 1121 | Tiền Việt Nam | 2,185,055,252 | | 45,109,161,612 | 47,263,484,415 | 30,732,449 | |
| 112101 | Tiền VND gửi ngân hàng: VP Công ty | 2,185,055,252 | | 45,108,161,612 | 47,263,484,415 | 29,732,449 | |
| 11210102 | Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt | 751,546 | | 833,945,822 | 833,991,343 | 706,025 | |
| 11210103 | Tiền gửi NH (VND): VP Công ty - Vietinbank (đã đ | 1,306,267 | | 505,018,078 | 504,200,000 | 2,124,345 | |
| 11210105 | Tiền gửi NH (VND): NN Đông HN - Lương | 215,500 | | | 65,900 | 149,600 | |
| 11210107 | BIDV - CN Ngọc Khánh | | | 17,136,006,990 | 17,126,031,041 | 9,975,949 | |
| 11210108 | Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Đông HN (đã đóng | 2,148,362,756 | | 14,126,287,859 | 16,269,752,447 | 4,898,168 | |
| 11210109 | Tiền gửi NH (VND): Vietcombank - CN Hoàn Kiếm | 956,769 | | | | 956,769 | |
| 11210111 | Tiền gửi NH (VND): BIDV - CN Cầu Giấy | 31,096,001 | | 12,090,439,283 | 12,121,535,284 | | |
| 11210122 | Tiền gửi NH (VND): NH Quân đội MB (ACB) TD Hưng | 1,272,413 | | 22,000,180 | 21,890,000 | 1,382,593 | |

| | | | | | | | |
|----------|--|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 11210123 | Tiền gửi NH (VND): Đông HN | 1,094,000 | | | 394,463,400 | 386,018,400 | 9,539,000 |
| 112105 | Tiền VND gửi NH: Dự án Nghĩa Đán | | | 1,000,000 | | | 1,000,000 |
| 1121051 | Tiền gửi NH (VND): BIDV CN Ngoc Khanh | | | 1,000,000 | | | 1,000,000 |
| 1122 | Thái Hoà | 7,840,941 | | 544,745,770 | 540,328,851 | 12,257,860 | |
| 112201 | Ngoại tệ | 3,704,258 | | 396,434,617 | 394,512,299 | 5,626,576 | |
| 112202 | Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH NN-CNDHN | 4,136,683 | | 4,136,683 | 4,198,012 | 4,075,354 | |
| 112203 | Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH No&PTNT CN Hoàn | | | 144,174,470 | 141,618,540 | 2,555,930 | |
| 113 | Ngoại tệ BIDV Ngoc khánh | | | 2,888,940,693 | 2,888,940,693 | | |
| 1132 | Tiền đang chuyển | | | 2,888,940,693 | 2,888,940,693 | | |
| 128 | Ngoại tệ | | | | | | |
| 1283 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2,211,000,000 | | | | 2,211,000,000 | |
| 131 | Cho vay | 2,211,000,000 | | | | 2,211,000,000 | |
| 1311 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 69,701,329,618 | 6,006,537,630 | 34,626,764,696 | 36,857,791,446 | 67,356,321,986 | 5,892,556,748 |
| 13111 | Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD | 68,978,042,257 | 6,006,537,630 | 34,626,764,696 | 36,857,791,446 | 66,633,034,625 | 5,892,556,748 |
| 131111 | Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD (VND) | 68,978,042,257 | 6,006,537,630 | 34,626,764,696 | 36,857,791,446 | 66,633,034,625 | 5,892,556,748 |
| 1312 | Phải thu dài hạn khách hàng | 723,287,361 | | | | 723,287,361 | |
| 13121 | Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD | 723,287,361 | | | | 723,287,361 | |
| 131211 | Phải thu dài hạn khách hàng: HĐ SXKD (VND) | 723,287,361 | | | | 723,287,361 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 5,738,567,927 | | 949,015,435 | 6,687,583,362 | 0 | |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ | 5,738,567,927 | | 949,015,435 | 6,687,583,362 | 0 | |
| 13311 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | 5,658,329,553 | | 697,197,115 | 6,355,526,668 | 0 | |

| | | | | | | |
|-------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--|---------------|
| 15211 | Nhiên liệu - Tại mỏ Tân Kỳ | 1,306,610 | | | | 1,306,610 |
| 15212 | Nhiên liệu - Tại mỏ Quý Hợp | 571,547 | | | | 571,547 |
| 15215 | Nhiên liệu - Tại dự án Yên Bái | 23,439,753 | | | | 23,439,753 |
| 15216 | Nguyên vật liệu chính tại Nghĩa Đàn | 1,445,582,590 | 1,700,782,540 | 2,638,418,273 | | 507,946,857 |
| 15217 | Nguyên vật liệu phụ tại Nghĩa Đàn | 2,469,256,252 | | 275,969,159 | | 2,193,287,093 |
| 15218 | Vật liệu tiêu hao khác | | 428,784,748 | 428,784,748 | | |
| 1523 | Vật tư khoan | 7,992,812 | | | | 7,992,812 |
| 15232 | Vật tư khoan - Tại mỏ Quý Hợp | 3,192,189 | | | | 3,192,189 |
| 15235 | Vật tư khoan - Tại dự án Yên Bái | 4,800,623 | | | | 4,800,623 |
| 1524 | Phụ tùng thay thế | 313,918,893 | | | | 313,918,893 |
| 15242 | Phụ tùng thay thế - Tại mỏ Quý Hợp | 1,665,174 | | | | 1,665,174 |
| 15245 | Phụ tùng thay thế - Tại dự án Yên Bái | 312,253,719 | | | | 312,253,719 |
| 1525 | Dầu mỡ phụ | 10,036,076 | | | | 10,036,076 |
| 15252 | Dầu mỡ phụ - Tại mỏ Quý Hợp | 10,036,076 | | | | 10,036,076 |
| 1526 | Vật tư cơ khí | 5,295,983 | | | | 5,295,983 |
| 15262 | Vật tư cơ khí - Tại mỏ Quý Hợp | 133,000 | | | | 133,000 |
| 15265 | Vật tư cơ khí - Tại dự án Yên Bái | 5,162,983 | | | | 5,162,983 |
| 1527 | Vật liệu xây dựng | 2,678,654 | | | | 2,678,654 |
| 15275 | Vật liệu xây dựng - Tại dự án Yên Bái | 2,678,654 | | | | 2,678,654 |
| 1528 | Vật tư điện, nước | 12,053,651 | | | | 12,053,651 |
| 15282 | Vật tư điện, nước - Tại mỏ Quý Hợp | 885,700 | | | | 885,700 |
| 15285 | Vật tư điện, nước - Tại dự án Yên Bái | 11,167,951 | | | | 11,167,951 |
| 1529 | Nguyên liệu, vật liệu khác | 7,203,696 | | | | 7,203,696 |

| | | | | | | |
|------------|--|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 15292 | Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại mỏ Quý Hợp | 6,787,337 | | | | 6,787,337 |
| 15295 | Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại dự án Yên Bái | 416,359 | | | | 416,359 |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 137,427,997 | | 30,350,000 | 53,447,696 | 114,330,301 |
| 1531 | Công cụ, dụng cụ | 137,427,997 | | 30,350,000 | 53,447,696 | 114,330,301 |
| 15311 | Công cụ, dụng cụ - Tại VP Hà Nội | 95,277,997 | | | 23,097,696 | 72,180,301 |
| 15314 | Công cụ, dụng cụ - Tại VP đại diện Nghệ An | 41,150,000 | | | | 41,150,000 |
| 15316 | Công cụ, dụng cụ - Tại Yên Bái | 1,000,000 | | | | 1,000,000 |
| 15317 | Công cụ, dụng cụ - Tại Nghĩa Đàn | | | 30,350,000 | 30,350,000 | |
| 154 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 13,834,124,991 | | 22,051,953,006 | 20,913,473,379 | 14,972,604,618 |
| 15401 | Chi phí SXKD dở dang: VP Công ty | 4,398,241,027 | | 338,535,019 | 355,515,019 | 4,381,261,027 |
| 15403 | Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quý Hợp | 5,313,837,084 | | | | 5,313,837,084 |
| 154032 | Chi phí SXKD dở dang: Mỏ Quý Hợp- Khai thác đá | 5,313,837,084 | | | | 5,313,837,084 |
| 15405 | Chi phí SXKD dở dang: Dự án Đackrông | 2,070,017,920 | | | | 2,070,017,920 |
| 15408 | Chi phí SXKD dở dang: dự án Goldmark | 2,052,028,960 | | 12,693,968,166 | 12,488,111,153 | 2,257,885,973 |
| 154081 | CP SXKD dở dang:Goldmark loại bỏ OTTNNDN | 2,052,028,960 | | 2,871,522,337 | 2,665,665,324 | 2,257,885,973 |
| 154082 | Chi phí SXKD dở dang: dự án Goldmark | | | 9,822,445,829 | 9,822,445,829 | |
| 15409 | Chi phí SXKD dở dang: Nhà máy Nghĩa Đàn | | | 9,019,449,821 | 8,069,847,207 | 949,602,614 |
| 155 | Thành phẩm | 7,983,200,129 | | 8,041,718,220 | 4,160,783,594 | 11,864,134,755 |
| 15502 | Thành phẩm - Tại mỏ Quý Hợp | 6,126,980,000 | | | | 6,126,980,000 |
| 15503 | Thành phẩm - Tại mỏ Sắt Yên Bái | 59,027,645 | | | | 59,027,645 |
| 15505 | Thành phẩm - Đá Tăm tại nhà máy Nghĩa Đàn | 1,797,192,484 | | 8,041,718,220 | 4,160,783,594 | 5,678,127,110 |

| | | | | | | | |
|-------|-------------------------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------|-------------|-----------------|
| 156 | Hàng hóa | 65,865,018 | | | | | 65,865,018 |
| 1561 | Giá mua hàng hóa | 65,865,018 | | | | | 65,865,018 |
| 15611 | Giá mua hàng hoá - Tại VPHN1 (BP) | 65,865,018 | | | | | 65,865,018 |
| 157 | Hàng gửi đi bán | | 3,232,465,061 | | | | 3,232,465,061 |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 138,378,143,485 | | | 405,119,592 | | 137,973,023,893 |
| 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 25,076,882,742 | | | | | 25,076,882,742 |
| 2112 | Máy móc, thiết bị | 98,517,005,358 | | | 405,119,592 | | 98,111,885,766 |
| 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10,372,246,828 | | | | | 10,372,246,828 |
| 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5,809,608 | | | | | 5,809,608 |
| 2118 | TSCĐ khác | 4,406,198,949 | | | | | 4,406,198,949 |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | 9,975,000,000 | | | | | 9,975,000,000 |
| 2131 | Quyền sử dụng đất | 27,708,333 | | | | | 27,708,333 |
| 2136 | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | 9,947,291,667 | | | | | 9,947,291,667 |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | | | | | 25,603,313,589 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | | 20,968,693,648 | | 268,916,184 | 22,965,856,593 |
| 21411 | Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc | | | 18,613,485,337 | | 268,916,184 | |
| 21412 | Hao mòn máy móc, thiết bị | | | 802,509,387 | | 268,916,184 | 3,035,616,631 |
| 21413 | Hao mòn phương tiện vận tải | | | 13,277,970,635 | | | 14,803,599,536 |
| 21414 | Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý | | | 4,454,799,923 | | | 4,987,818,548 |
| 21418 | Hao mòn TSCĐ khác | | | 6,489,192 | | | 6,489,192 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | | 71,716,200 | | 60,616,486 | 132,332,686 |
| 21431 | Khấu hao quyền sử dụng đất | | | 2,355,208,311 | | 282,248,685 | 2,637,456,996 |
| 21435 | Khấu hao phần mềm kế toán | | | 2 | | | 282,248,687 |
| 21436 | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | | | 2,272,083,310 | | | 2,272,083,310 |
| 21438 | Khấu hao TSCĐ vô hình khác | | | 320,914,914 | | | 320,914,914 |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài | | | 5,905,770,704 | | | 5,905,770,704 |

| | | | | | | | |
|------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 2293 | Du phong giam gia DT tai chinh dai han | | 5,905,770,704 | | | | 5,905,770,704 |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | 52,281,385,469 | | 20,852,211,180 | 5,536,101,411 | 67,597,495,238 | |
| 2411 | Mua sắm TSCĐ | | | 2,536,664,227 | | 2,536,664,227 | |
| 2412 | Xây dựng cơ bản | 52,281,385,469 | | 18,315,546,953 | 5,536,101,411 | 65,060,831,011 | |
| 241211 | XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản làm đường mở Quy H | 6,498,059,184 | | | | 6,498,059,184 | |
| 241212 | XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản Nhà máy chế biến | 11,589,263,554 | | | | 11,589,263,554 | |
| 241213 | XDCB dở dang: Xây dựng bãi chứa nguyên liệu Nhà máy Nghiã Đán | | | 56,918,365 | | 56,918,365 | |
| 241214 | XDCB dở dang: KVAT Xây dựng bãi chứa nguyên liệu Nhà máy | | | 18,016,745,245 | | 18,016,745,245 | |
| 241221 | XDCB dở dang: Dự án đầu tư BDS | 6,865,234,524 | | | | 6,865,234,524 | |
| 241222 | XDCB dở dang: Dự án chung mở Quy Hợp | 4,105,966,412 | | 30,612,711 | 11,063,001 | 4,125,516,122 | |
| 241223 | XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiên cứu Quy Hợp | 1,057,429,718 | | 21,388,461 | | 1,078,818,179 | |
| 241224 | XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán | 1,977,649,331 | | | | 1,977,649,331 | |
| 241226 | XDCB dở dang: Dự án Vững áng (Vạn Xuân) | 7,459,627,420 | | 79,687,500 | | 7,539,314,920 | |
| 241227 | XDCB dở dang: Dự án Nghiã Đán | 6,598,155,326 | | 110,194,671 | 8,038,410 | 6,700,311,587 | |
| 241229 | NM siêu mịn (chăn nuôi C.P) | 6,130,000,000 | | | 5,517,000,000 | 613,000,000 | |
| 242 | Chi phí trả trước | 24,870,191,391 | | 1,063,132,168 | 879,150,703 | 25,054,172,856 | |
| 2422 | Chi phí thành lập doanh nghiệp | 24,808,091,266 | | 208,609,681 | 391,515,933 | 24,625,185,014 | |
| 2428 | Chi phí trả trước khác | 62,100,125 | | 854,522,487 | 487,634,770 | 428,987,842 | |
| 244 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1,544,434,232 | | 10,000,000 | | 1,554,434,232 | |
| 2441 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,408,175,085 | | | | 1,408,175,085 | |
| 2442 | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 136,259,147 | | 10,000,000 | | 146,259,147 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 50,260,047,804 | 9,544,640,712 | 33,901,379,532 | 35,207,715,307 | 47,646,744,430 | 8,237,673,113 |

| | | | | | | | |
|------------|--|----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| 3311 | Phải trả ngắn hạn người bán | 50,247,909,241 | 9,465,246,335 | 33,796,222,718 | 35,010,767,514 | 47,632,466,588 | 8,064,348,478 |
| 33111 | Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD | 50,247,909,241 | 9,465,246,335 | 33,796,222,718 | 35,010,767,514 | 47,632,466,588 | 8,064,348,478 |
| 331111 | Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND) | 50,247,909,241 | 9,465,246,335 | 33,796,222,718 | 35,010,767,514 | 47,632,466,588 | 8,064,348,478 |
| 33111101 | Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD - VP Cty | 50,233,229,841 | 9,235,101,438 | 33,712,880,218 | 34,700,956,600 | 47,607,227,188 | 7,597,175,167 |
| 33111103 | Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD- Mô Quý Hơn | | 14,109,086 | | | | 14,109,086 |
| 33111104 | Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Đackring | | 79,076,300 | | | | 79,076,300 |
| 33111105 | Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Yên Bái | 2,679,400 | 136,959,511 | | | 2,679,400 | 136,959,511 |
| 33111106 | Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Vũng áng | 12,000,000 | | | | 12,000,000 | |
| 33111107 | Phải trả ngắn hạn người bán: Tại nhà máy Nghĩa Đàn | | | 83,342,500 | 309,810,914 | 10,560,000 | 237,028,414 |
| 3318 | Phải trả người bán CBNV mua hàng nhập kho | 12,138,563 | 79,394,377 | 105,156,814 | 196,947,793 | 14,277,842 | 173,324,635 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 35,105,098,727 | 9,950,203,637 | 3,048,475,344 | 976,616,655 | 29,179,987,089 |
| 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | | 5,181,058,332 | 9,104,094,671 | 2,946,419,684 | 976,616,655 | |
| 33311 | Thuế GTGT đầu ra | | 5,181,058,332 | 9,104,094,671 | 2,946,419,684 | 976,616,655 | |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 14,891,367,629 | 744,053,306 | | | 14,147,314,323 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 981,749,199 | | | | 981,749,199 |
| 3336 | Thuế tài nguyên | | 7,654,002,971 | | | | 7,654,002,971 |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 86,426,667 | 86,426,667 | | |
| 3338 | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 7,607,056 | 15,628,993 | 15,628,993 | | 7,607,056 |
| 33381 | Thuế bảo vệ môi trường | | 7,607,056 | | | | 7,607,056 |
| 33382 | Các loại thuế khác | | | 15,628,993 | 15,628,993 | | |
| 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 6,389,313,540 | | | | 6,389,313,540 |
| 33391 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 2,880,828,236 | | | | 2,880,828,236 |

| | | | | | | | | |
|------------|--|----------------|------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|------------------------|
| 33392 | Các khoản phí, lệ phí | | 2,150,611,832 | | | | | 2,150,611,832 |
| 33393 | Các khoản phải nộp khác | | 1,357,873,472 | | | | | 1,357,873,472 |
| 334 | Phải trả người lao động | | 1,473,602,020 | | 2,613,039,265 | | 1,779,542,000 | 640,104,755 |
| 3341 | Phải trả công nhân viên | | 1,473,602,020 | | 2,613,039,265 | | 1,779,542,000 | 640,104,755 |
| 334101 | Phải trả công nhân viên - Tại VP Công ty | | 713,683,122 | | 1,155,919,996 | | 624,749,000 | 182,512,126 |
| 334103 | Phải trả công nhân viên - Tại mỏ Quỳ Hợp | | 200,111,236 | | 74,000,000 | | | 126,111,236 |
| 334105 | Phải trả công nhân viên - Tại Dự án Yên Bái | | | | 25,600,000 | | 36,000,000 | 10,400,000 |
| 334110 | Phải trả công nhân viên - tại BQL Dự án Lào | | 2,502,820 | | | | | 2,502,820 |
| 334111 | Phải trả công nhân viên - tại Nhà máy Nghiã Đàn | | 557,304,842 | | 1,357,519,269 | | 1,118,793,000 | 318,578,573 |
| 335 | Chi phí phải trả | | 54,514,113,594 | | 2,760,750,678 | | 7,733,850,201 | 59,487,213,117 |
| 3351 | Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả | | 12,584,890,709 | | 2,760,750,678 | | 7,733,850,201 | 17,557,990,232 |
| 3358 | Chi phí phải trả khác | | 41,929,222,885 | | | | | 41,929,222,885 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 700,000 | 7,293,331,500 | | 316,986,925 | | 503,061,375 | 7,514,652,675 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | 114,579,904 | | 1,000,000 | | 8,077,000 | 121,656,904 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | 2,291,388,126 | | 25,740,200 | | 43,228,000 | 2,308,875,926 |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | 72,554,875 | | | | 7,479,000 | 80,033,875 |
| 3385 | Phải trả về cổ phần hóa | | 123,002,409 | | | | 2,246,000 | 125,248,409 |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | 480,000 | 480,000 |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | 700,000 | 4,691,806,186 | | 290,246,725 | | 441,551,375 | 4,878,357,561 |
| 33881 | Phải trả, phải nộp ngân hạn khác | 700,000 | 4,691,806,186 | | 290,246,725 | | 441,551,375 | 4,878,357,561 |
| 338811 | Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD | 700,000 | 4,691,806,186 | | 290,246,725 | | 441,551,375 | 4,878,357,561 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 182,485,475,728 | | 19,255,084,607 | | 25,709,209,034 | 188,939,600,155 |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 103,719,372,601 | | | | | 103,719,372,601 |
| 3412 | Nợ thuê tài chính | | 15,178,000,000 | | | | | 15,178,000,000 |
| 3418 | Vay ngắn hạn | | 63,588,103,127 | | 19,255,084,607 | | 25,709,209,034 | 70,042,227,554 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1,552,000 | | | | | 1,552,000 |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 1,552,000 | | | | | 1,552,000 |

| | | | | | | | | |
|------------|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 163,167,767,978 | | | | | 163,167,767,978 |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 160,000,000,000 | | | | | 160,000,000,000 |
| 41112 | Vốn góp của cổ đông sáng lập | | 31,038,990,000 | | | | | 31,038,990,000 |
| 41118 | Vốn góp của đối tượng khác | | 128,961,010,000 | | | | | 128,961,010,000 |
| 4112 | Thặng dư vốn cổ phần khác | | 3,167,767,978 | | | | | 3,167,767,978 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 891,344,168 | | | | | 891,344,168 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 47,282,027,957 | 15,517,062,646 | 3,865,309,298 | 5,274,507,040 | 45,872,830,215 | 15,517,062,646 | 15,517,062,646 |
| 4211 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | | | | | | | |
| 4212 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 47,282,027,957 | | 3,865,309,298 | 5,274,507,040 | 45,872,830,215 | | |
| 421201 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Tại mô Con T | 47,282,027,957 | | 3,865,309,298 | 5,274,507,040 | 45,872,830,215 | | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 21,779,058,597 | 21,779,058,597 | | | |
| 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | | | 800,000,000 | 800,000,000 | | | |
| 5112 | Doanh thu bán các thành phẩm | | | 145,928,742 | 145,928,742 | | | |
| 5116 | Doanh thu du an | | | 19,809,651,387 | 19,809,651,387 | | | |
| 5119 | Doanh thu bán hàng : Tại nhà máy Nghĩa Đàn | | | 1,023,478,468 | 1,023,478,468 | | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 916,386 | 916,386 | | | |
| 621 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | | | 2,848,313,312 | 2,848,313,312 | | | |
| 62101 | Chi phí NVL tiêu hao khác tại nhà máy Nghĩa | | | 230,147,375 | 230,147,375 | | | |
| 62102 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính tại nhà máy Nghĩa Đàn | | | 2,372,045,971 | 2,372,045,971 | | | |
| 62103 | Chi phí NVL phụ tại nhà máy Nghĩa Đàn | | | 246,119,966 | 246,119,966 | | | |
| 62103-C | Chi phí NVL phụ C | | | 12,250,044 | 12,250,044 | | | |
| 160417 | 160417 | | | | | | | |
| 62103-C | Chi phí NVL phụ C | | | 2,211,914 | 2,211,914 | | | |
| 160423 | 160423 | | | | | | | |

| | | | | | |
|-------------------|---|--|--|-----------------------|-----------------------|
| 62103-C 160425 | Chi phí NVL phụ C 160425 | | | 193,441,367 | 193,441,367 |
| 62103-C 160427 | Chi phí NVL phụ C 160427 | | | 5,837,838 | 5,837,838 |
| 62103-C 160508 | Chi phí NVL phụ C 160508 | | | 5,288,357 | 5,288,357 |
| 62103-C 170119 | Chi phí NVL phụ C 170119 | | | 14,506,344 | 14,506,344 |
| 62103- L160517 | Chi phí NVL phụ C 160517 | | | 4,048,300 | 4,048,300 |
| 62103- L170522 | Chi phí NVL phụ L 170522 | | | 8,535,802 | 8,535,802 |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 1,066,029,825 | 1,066,029,825 |
| 6221 | Chi phí nhân công trực tiếp - Tại nhà máy Nghĩa | | | 1,038,454,000 | 1,038,454,000 |
| 6222 | Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài | | | 27,575,825 | 27,575,825 |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 5,233,052,127 | 5,233,052,127 |
| 6271 | Chi phí nhân viên phân xưởng | | | 60,193,428 | 60,193,428 |
| 6272 | Chi phí vật liệu | | | 31,671,110 | 31,671,110 |
| 6273 | Chi phí dụng cụ sản xuất | | | 136,724,242 | 136,724,242 |
| 6274 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 4,392,467,637 | 4,392,467,637 |
| 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 554,672,567 | 554,672,567 |
| 627702 | Chi phí điện thoại, internet VP Nhà máy | | | 4,085,727 | 4,085,727 |
| 627703 | Thuế, phí, lệ phí khác | | | 6,388,158 | 6,388,158 |
| 627704 | Chi phí cấp quyền KT mô Quỹ Hợp | | | 190,965,999 | 190,965,999 |
| 627721 | Chi phí điện sản xuất | | | 353,232,683 | 353,232,683 |
| 6278 | Chi phí bằng tiền khác | | | 57,323,143 | 57,323,143 |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 12,591,717,691 | 12,591,717,691 |
| 6321 | Giá vốn hàng hóa | | | 12,591,717,691 | 12,591,717,691 |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 7,733,850,201 | 7,733,850,201 |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 1,102,399,820 | 1,102,399,820 |
| 6411 | Chi phí nhân viên | | | 278,860,364 | 278,860,364 |

